

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC SÁNG LẬP TRIỀU LÝ VÀ TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ CỦA QUỐC GIA ĐẠI VIỆT ĐẦU THẾ KỈ XI

NGUYỄN THANH BÌNH^(*)

Như chúng ta đều biết, với việc Lý Công Uẩn lên ngôi (ngày 21/11/1009) lập ra triều Lý và việc nhà vua đầu triều Lý này quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long đã mở ra một thời kì phát triển về mọi mặt của quốc gia Đại Việt và chế độ phong kiến Việt Nam. Trong 116 năm tồn tại, triều Lý đã đóng vai trò chủ yếu và có công lao to lớn đối với quá trình dựng nước, bảo vệ nền độc lập và phát triển đất nước về mọi mặt. Có nhiều nguyên nhân, nhiều nhân tố tác động, thúc đẩy đến tiến trình này. Trong các nguyên nhân, nhân tố ấy, theo chúng tôi, một trong những nhân tố chủ yếu là vai trò đáng kể của Phật giáo. Không thể phủ nhận vai trò của Phật giáo trong nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của quốc gia Đại Việt, trong xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc, trong công cuộc bảo vệ nền độc lập dân tộc và sự thống nhất quốc gia Đại Việt. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn vào việc cố gắng làm sáng tỏ vai trò của Phật giáo trong việc sáng lập triều Lý và trong lĩnh vực chính trị (đời sống chính trị, văn hóa chính trị) của quốc gia Đại Việt đầu thế kỉ XI.

1. Lĩnh vực chính trị (hay đời sống chính trị) là một trong những lĩnh vực

chủ yếu của một cộng đồng, một quốc gia, xã hội nhất định.

Lĩnh vực chính trị bao gồm nhiều mặt, nhiều thành tố, đó là quan hệ chính trị giữa các giai cấp, các cộng đồng người, giữa cá nhân với Nhà nước... trong xã hội; là tổng thể các hoạt động quản lí xã hội và điều hành mọi hoạt động của Nhà nước của giai cấp thống trị... Vai trò của Phật giáo đối với lĩnh vực chính trị của quốc gia Đại Việt, theo chúng tôi, chủ yếu ở hai phương diện cơ bản: *một là*, những tư tưởng (giáo lí, giáo luật) của Phật giáo đã tác động đến đời sống chính trị như thế nào, và *hai là*, các hoạt động của đội ngũ nhà sư trong tổ chức Phật giáo tham gia vào lĩnh vực chính trị ra sao?

Phật giáo du nhập vào Việt Nam dễ dàng được người Việt Nam tiếp nhận bởi lẽ, triết lí vô ngã, vô thường, nhân quả thấm đậm tinh thần nhân ái, nhân bản của Phật giáo cũng như tinh thần “nhập thế”, cứu khổ, cứu nạn, cứu đời (thể hiện rõ nhất ở Phật giáo Đại thừa) lại phù hợp với văn hóa bản địa Việt Nam, với nhu cầu tinh thần và tâm linh của đồng đảo

*. TS. Khoa Triết học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

người Việt. Ngoài ra, cũng như ở Trung Quốc, chế độ phong kiến quan liêu ở Việt Nam với tư tưởng đề cao vương quyền đã sử dụng Phật giáo (thần quyền) như là công cụ chủ yếu để củng cố, duy trì địa vị thống trị của mình. Do vậy mà, nhà vua, chế độ phong kiến quan liêu Việt Nam dễ dàng tiếp nhận Phật giáo, tôn thờ đức Phật Thích Ca tối cao, tôn trọng, trọng dụng các nhà sư (điều này dễ dàng nhận thấy ở các triều đại phong kiến Ngô, Đinh, Tiền Lê và đặc biệt dưới thời Lý - Trần sau này).

Một vấn đề rất cần phải lưu ý là, để truyền bá và phát triển Phật giáo ở Trung Quốc, các nhà sư Ấn Độ phải học và hiểu chữ Hán và nền văn hóa Trung Hoa (mà lúc bấy giờ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo), đồng thời các nhà sư Trung Quốc muốn tiếp nhận, tiếp thu Phật giáo không thể không thông thạo chữ Phạn. Do vậy, để thực hiện có hiệu quả việc truyền bá, tiếp nhận, phát triển Phật giáo, các tác phẩm kinh điển Phật giáo phải được dịch ra tiếng Hán. Ở Việt Nam, cùng với quá trình di cư của người Hán vào Việt Nam, các thế lực phong kiến Phương Bắc trong suốt thời kì Bắc thuộc cũng khá tích cực du nhập Phật giáo, nhiều tác phẩm kinh điển Phật giáo (bằng chữ Hán) đã xuất hiện ở Việt Nam. Và cũng chính từ việc học và dạy chữ Hán mà dẫn đến điều tất yếu là, các tri thức Nho học đã được các nhà sư tiếp nhận (vì học chữ Nho cũng là học Nho giáo). Có nghĩa là, khi Phật giáo được truyền từ Trung Quốc vào Việt Nam đã hình thành đội ngũ các nhà sư không chỉ am tường Phạn ngữ mà cả Hán ngữ, không chỉ uyên thâm Phật học mà còn uyên thâm Nho học. Họ không chỉ dạy cho người Việt chữ Phạn, chữ Nho mà

còn dạy cả Phật giáo và Nho giáo. Sử sách đã từng cho biết rõ, Mâu Bác (còn được gọi là Mâu Tử) theo mẹ sang Việt Nam vào năm 165, tại đây ông đã đọc các kinh sách của Nho, Đạo, Phật; ông đã viết cuốn *Lí hoặc luận*, tập sách đầu tiên luận thuyết về đạo Phật bằng chữ Hán. Hay như Khương Tăng Hội theo cha mẹ sang nước ta lúc 10 tuổi, tu Phật từ sớm, giỏi cả Phạn ngữ và Hán ngữ, dịch nhiều sách kinh Phật bằng chữ Hán. Hoặc Sĩ Nhiếp (187 - 226), người được tôn là "Nam giao học tổ", có công lao rất lớn trong việc truyền dạy tri thức Nho học ở Việt Nam, nhưng ông còn là người am hiểu Phật giáo, là môn đệ nhiệt thành của Phật giáo và góp phần truyền bá Phật giáo cho người Việt.

Những điều mà chúng tôi trình bày trên đây để đi đến một khẳng định rằng, Phật giáo trong quá trình du nhập vào Việt Nam và thông qua sự tiếp nhận Phật giáo bởi người Việt Nam, đã có vai trò to lớn, đặc biệt quan trọng là góp phần hình thành *đội ngũ trí thức của dân tộc* - đội ngũ nhà sư có tri thức (bên cạnh đội ngũ Nho sĩ được các thế lực phong kiến Phương Bắc đào tạo trong thời kì Bắc thuộc). Chính đội ngũ trí thức trong giới Phật giáo này đã có vai trò quan trọng không chỉ tạo dựng văn hóa Phật giáo ở Việt Nam, mà còn góp phần đáng kể vào việc xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc độc lập, tự chủ không chỉ trong thời kì Bắc thuộc mà còn ở các giai đoạn phát triển sau này của quốc gia Đại Việt. Và bởi họ giỏi cả chữ Phạn và chữ Hán, nên chính đội ngũ trí thức Phật giáo đã có công lao to lớn trong việc *khai dựng nền giáo dục* cho dân tộc Việt (trước khi hình thành nền giáo dục - khoa cử Nho học ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỉ XI).

Dù chỉ là ban đầu và không được tác giả của các bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... nhìn nhận, đánh giá đúng mức, nhưng vai trò này của các nhà sư lại có ý nghĩa hết sức to lớn không chỉ trong việc truyền dạy tri thức Nho học, mà tư tưởng Phật giáo với những triết lý nhân văn, nhân bản và tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo mà đội ngũ trí thức này truyền dạy, đã góp phần giáo dục, củng cố và phát huy tinh thần và những giá trị truyền thống nhân ái, nhân văn, tinh thần tự tôn, tự cường dân tộc - những nhân tố rất quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; trong việc hình thành và giáo dục ý thức, trách nhiệm của cá nhân với cá nhân, với cộng đồng và với dân tộc.

Đến các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê (từ năm 938 đến năm 1009) nếu như Nho giáo chưa có sự phát triển nào so với trước đó, ảnh hưởng của nó đối với xã hội và chế độ phong kiến là mờ nhạt thì Phật giáo lại có sự phát triển đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị. Nhiều nhà sư được các triều đại này đề cao, tôn trọng và được trọng dụng vào việc chính sự. Chính bằng việc tham gia chính sự của một số nhà sư đã cho thấy, Phật giáo bắt đầu ảnh hưởng, tác động đến đời sống chính trị của Đại Việt. Bên cạnh việc cho dựng nhiều chùa, tháp, nhiều nhà sư như Ngô Chân Lưu (933-1011) thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu là *Khuông Việt Đại sư* (nhà sư lớn lao của nước Việt) vào năm 971 và được giao chức *Tăng Thống* (chức quan, đứng đầu Phật giáo trong cả nước) vào năm 973 vì có công lao trong việc cùng với nhà vua bàn việc quốc sự, triều chính. Như nhà sư

Đỗ Pháp Thuận (915 - 990), đã từng giữ vai trò cố vấn quan trọng dưới triều Tiền Lê, được vua Lê Đại Hành cử thay mặt nhà vua đưa đón sứ giả nhà Tống - Lý Giác. Và khi nhà vua hỏi về kế sách giữ nước, qua bài thơ *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn* (Quốc tộ), nhà sư đã trả lời rằng, cái đức cơ bản và cũng là trọng trách của nhà vua, theo đó mà giữ ngôi vị mãi vững bền là vua phải đem lại thái bình cho đất nước, không còn chiến tranh, không còn tiếng oán hờn:

Ngôi nước như mây quán,

Trời Nam mở thái bình,

Vô vi trên diện các,

Chốn chốn tắt đao binh⁽¹⁾.

Hay như nhà sư Lý Vạn Hạnh (?- 1025), thuộc dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, nhiều năm làm cố vấn cho vua Lê Đại Hành (980 - 1005), tham gia triều chính dưới đời vua Lê Long Đĩnh (1005 - 1009), được vua triều Lý phong làm *Quốc sư* vì có nhiều đóng góp trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc... Sở dĩ những nhà sư - những quốc sư này được nhà vua trọng dụng, tin dùng vào chính sự, quốc sự và có vai trò quan trọng đối với triều đình, đất nước chính và chủ yếu là do họ là những *trí thức lớn* của dân tộc. Họ đã dung hợp những tri thức của cả Phật học và Nho học và trên cơ sở đó vận dụng một cách linh hoạt, nhất là những nội dung, tính chất nhân văn, nhân bản và nhiều yếu tố "tương đồng" của hai "giáo này". Nói cách khác, nhờ có tri thức Phật học và Nho giáo, mà những nhà sư này nói riêng và Phật giáo nói chung bắt đầu

1. Dẫn theo: Nguyễn Đăng Duy, *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1999, tr. 384.

quá trình “tiến nhập” vào đời sống chính trị của đất nước. Và hơn nữa, theo chúng tôi, bằng vai trò này, các nhà sư đã đặt ra những cơ sở, thực tiễn quan trọng cho các triều đại thời Lý - Trần chọn lựa Phật giáo là thành tố chủ yếu trong hệ tư tưởng “Nho - Phật - Đạo”.

2. Vai trò nổi bật của Phật giáo nói chung và của *đội ngũ trí thức - nhà sư* nói riêng biểu hiện rõ nhất trong đời sống (lĩnh vực) chính trị của nhà nước phong kiến, của quốc gia Đại Việt thời Lý trong thế kỉ XI. Có thể khái quát vai trò ấy của Phật giáo ở một số phương diện chủ yếu sau:

Một là, Phật giáo đóng vai trò chủ yếu, quyết định sự ra đời triều Lý, với việc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi.

Theo nhiều nhà nghiên cứu và nhiều nguồn tài liệu lịch sử, việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi và sáng lập ra triều đại nhà Lý là công lao của nhiều nhà sư đương thời. Đúng là xung quanh việc Lý Công Uẩn lên ngôi, bao phủ nhiều yếu tố huyền thoại, truyền thuyết, sấm kí, nhiều tính chất huyền bí. Nhưng nếu gạt bỏ đi cái màn bao phủ mang tính “hình thức bề ngoài” ấy, thì việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, mở ra triều đại nhà Lý như là một điều hiển nhiên, đáp ứng những đòi hỏi, yêu cầu phát triển tất yếu, khách quan của dân tộc, của quốc gia. Đây còn là sự nhìn nhận đúng đắn, hợp lí của các nhà sư và cũng là khát vọng, đòi hỏi của đông đảo người Việt lúc bấy giờ.

Như đã trình bày, do nhiều năm tham gia chính sự dưới triều vua Lê Long Đĩnh, từng chứng kiến nhiều hành vi, việc làm phi nhân, phi đức của vị vua này và do không tìm thấy một “tâm thế” và một “nhân cách” hoàn bị của một ông vua cai trị thiên hạ, bằng tri thức Phật

học và Nho học uyên thâm của mình, nhà sư Vạn Hạnh đã nhìn nhận đúng đắn nhân cách của một “vua thánh” cần có cho tương lai là phải có đạo đức và thi hành đạo đức trong việc cai trị, điều hành hoạt động của bộ máy nhà nước. Với nhà sư, nhà vua có “đức” mới làm tròn “nghịệp vương” là đem lại thái bình, no ấm cho dân tộc, cho muôn dân. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, việc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi của Phật giáo nói chung, của nhà sư Vạn Hạnh nói riêng là cả một quá trình chuẩn bị chu đáo, được tính toán, sắp đặt cẩn thận, chi tiết, có bài bản. Trước hết, bằng con mắt của bậc “tri túc”, một nhân quan chính trị và tầm nhìn “xa viễn”, nhà sư Vạn Hạnh đã nhận thấy ở Lý Công Uẩn, từ khi còn nhỏ là người “thông minh”, vẻ người tuấn tú khác thường và đến khi theo học Phật giáo ở chùa Lục Tổ, thì Vạn Hạnh đã đoán rằng, Lý Công Uẩn không phải là người thường, sau này lớn lên, có thể làm vua giỏi trong thiên hạ, có năng lực giải quyết mọi khó khăn⁽²⁾. Cũng qua ghi chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà sư Vạn Hạnh đã vận dụng tư tưởng “Thiên - Nhân hợp nhất”, “Thiên - Nhân tương cảm” của Đổng Trọng Thư và “Lí thuyết sấm vi” của Lưu Hâm để luận giải rằng, việc Lý Công Uẩn lên ngôi, làm Thiên tử là “điềm Trời”, là “lời sấm”. Như tại chùa Ứng Thiên Tâm (châu Cổ Pháp) có con chó đẻ con sắc trắng, đốm đen thành ra hai chữ “Thiên tử”, sư Vạn Hạnh cho đó là “điềm” người sinh vào năm Tuất (Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất, 974) nên tất sẽ làm thiên tử. Hoặc trong bài biện giải những chữ hiện ra trong thân cây gạo bị sét đánh và nhất là ba chữ “Thập, Bát, Tử”, nhà sư cho rằng đó

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 159.

là ba chữ tạo thành chữ Lý. Ý nghĩa bên trong của ba chữ này (mà theo như Vạn Hạnh là “lời sấm”) là việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua là tất yếu⁽³⁾.

Trong lời *Khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi*, sư Vạn Hạnh đã vận dụng tư tưởng đạo đức của Phật giáo và chủ yếu là Nho giáo để khuyên Lý Công Uẩn thay nhà Tiền Lê. Trong lời khuyên này, sư Vạn Hạnh nhìn nhận tư cách làm vua của Lý Công Uẩn chủ yếu theo quan điểm Nho giáo. Theo đó, Lý Công Uẩn là người “*khoan hòa nhân thứ*”, là người “*đứng đầu muôn dân*”, việc Lý Công Uẩn lên làm vua là “*hợp lòng dân*” và yêu cầu nhà vua phải thi hành “*đức hóa*” cho thiên hạ, muôn dân⁽⁴⁾. Cũng vậy, trong lời *Khuyên Lý Công Uẩn lên làm vua*, Đào Cam Mộc (đã từng làm chức quan Chi hậu dưới triều vua Lê Long Đĩnh, về sau được vua Lý ban tước Thái sư Á Vương) cũng là một trí thức, chịu ảnh hưởng của cả Phật giáo và Nho giáo, đã vận dụng tri thức Nho học và Phật học để từ việc phê phán triều Tiền Lê là “*ngu tối bạo ngược*”, làm nhiều điều “*bất nghĩa*”, “*phiền nhiễu*” và không “*hợp lòng dân*”, “*không thuận ý Trời*”, nên bị “*Trời ghét*” đến chỗ cho rằng, việc Lý Công Uẩn lên ngôi là “*điềm Trời*”, là “*lời sấm*”, là lúc “*Trời trao*”, là “*thuận lòng Trời*” và “*hợp với lòng người*”. Và trả lời câu hỏi của Lý Công Uẩn rằng nếu khi lên ngôi phải có kế sách như thế nào, Đào Cam Mộc đã chỉ rõ, nhà vua phải “*công minh dung thứ*”, “*khoan hồng nhân từ*”, phải lấy “*ân đức*” mà vỗ về, phải làm cho cho dân khỏi cảnh lầm than, khốn khổ. Có như vậy, nhà vua sẽ được dân chúng “*xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp*, ai có thể ngăn lại được⁽⁵⁾”.

Như vậy, việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều đại nhà Lý có vai trò chủ yếu của đội ngũ nhà sư. Các nhà sư đã vận dụng sáng tạo và linh hoạt tư tưởng cốt lõi, tinh thần nhân bản, tùy duyên và yếu tố “*nhập thế*” của Phật giáo kết hợp với những nội dung, yếu tố tích cực trong học thuyết chính trị, đạo đức của Nho giáo (là chủ yếu). Có nghĩa là, ngoài tri thức Phật học, chính trị thức Nho học là điều kiện, là phương tiện để đội ngũ nhà sư đóng vai trò quan trọng vào việc lập ra triều Lý.

Hai là, Phật giáo có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo đường lối trị nước, quản lý xã hội.

Việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua, (năm 1009) và quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (năm 1010) đã mở ra một thời kì phát triển về mọi mặt của quốc gia Đại Việt, là cái mốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam về sau. Xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt không chỉ phù hợp với quy luật phát triển tất yếu khách quan của lịch sử mà còn là nhu cầu, là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài của giai cấp phong kiến Việt Nam, của mọi tầng lớp người Việt. Nhưng để triển khai những nhiệm vụ nhằm đạt mục đích ấy, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất kì ai, bất kì lực lượng nào mà phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện, tiền đề, nhân tố khác. Đó là phải tập hợp, động viên và phát huy sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc; đất nước phải duy trì sự thống nhất, xã hội phải có trật tự, có kỉ cương; phải kiến tạo và duy trì bộ máy Nhà nước vững

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 155.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 155.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 156.

manh và có đủ năng lực để điều hành mọi hoạt động của nhà nước, của quốc gia... Để tạo ra và thực hiện những yêu cầu có ý nghĩa quyết định này là phải có một hệ thống lí luận đóng vai trò là hệ tư tưởng, là “bệ đỡ” chính trị cho giai cấp phong kiến và triều đại Lý trong buổi đầu kiến tạo “cơ nghiệp” và “lập quốc” của mình.

Các vị vua đầu triều Lý đã nhận thức đúng rằng, Nho, Phật, Đạo dù rằng là ngoại lai, nhưng đã có một thời gian dài có mặt, đã ảnh hưởng và có vai trò nhất định đối với lịch sử của dân tộc, đặc biệt là vai trò của Nho giáo và Phật giáo dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê và đầu thời Lý; và hơn nữa, cả ba dòng tư tưởng này đều có khả năng đáp ứng được những yêu cầu cai trị và quản lí xã hội của giai cấp phong kiến triều Lý đều góp phần giải đáp và thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước về mọi mặt... Do vậy, dù là khác nhau, mâu thuẫn nhau, nhưng cả ba dòng tư tưởng ấy là có thể bổ sung cho nhau, kết hợp, dung hòa với nhau để tạo thành hệ tư tưởng “Nho - Phật - Đạo”. Việc nhà Lý trong buổi đầu tạo dựng “vương nghiệp” của mình đã chọn lựa Nho, Phật, Đạo làm hệ tư tưởng, làm “bệ đỡ” chính trị của mình cho thấy, đó là sự lựa chọn khôn ngoan, đúng đắn, đầy bản lĩnh.

Song vấn đề mà chúng tôi lưu ý và đặt ra ở đây là, vậy Phật giáo, đội ngũ nhà sư có vai trò gì không? và nếu có thì vai trò ấy như thế nào với ý nghĩa là nhân tố tác động tới sự lựa chọn trên của các vị vua đầu triều Lý. Theo chúng tôi, chính bằng việc tiếp tục tham gia một cách chủ động, sâu rộng hơn vào đời sống chính trị đất nước của nhiều nhà sư đầu triều

Lý đã minh chứng rõ ràng rằng, Phật giáo nói chung, hoạt động của nhiều nhà sư nói riêng đã có đóng góp vào sự lựa chọn này. Và mặt khác, để điều hành, quản lí mọi hoạt động của nhà nước và của quốc gia, không chỉ đơn thuần, đơn giản bằng những mệnh lệnh, mà chủ yếu phải bằng những điển chương, bằng những văn bản hành chính mang tầm quốc gia, đúng với vị thế của một Nhà nước độc lập, tự chủ, có chủ quyền. Trong thời gian đầu triều Lý, khi chưa tạo dựng được nền giáo dục - khoa cử Nho học, chưa xuất hiện tầng lớp Nho sĩ - trí thức Nho học, thì vai trò này là thuộc về đội ngũ các nhà sư - tầng lớp trí thức của dân tộc lúc bấy giờ.

Điều này dễ nhận thấy trong *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) - văn bản hành chính đầu tiên của nhà nước phong kiến Lý (triều Lý). Mặc dù bản “Chiếu” này mang tên là Lý Công Uẩn, nhưng xem xét kĩ nội dung của nó thì cho thấy, đó là sự tiếp tục, cụ thể hóa và phát triển tư tưởng và chủ đích của nhà sư Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc trong các lời khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi. Vậy nên theo chúng tôi, tác giả thật sự của *Thiên đô chiếu* là Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc. Qua nội dung của bản *Thiên đô chiếu* này cho thấy, các nhà sư (và cả Lý Công Uẩn) đã vận dụng chủ yếu các quan điểm, tư tưởng Nho học để định rõ đường lối trị quốc (ở những nét cơ bản, chủ yếu nhất) cho nhà vua và triều Lý. Đó là, vận dụng tư tưởng “pháp cổ” (theo gương trị nước của các bậc tiên vương), tác giả bản *Chiếu* này đã luận chứng cho nguyên nhân và mục đích của việc dời đô. Theo đó, việc quyết định dời đô ra Thăng Long của Lý Công Uẩn (cũng như việc nhà Thương đến đời vua Bàn Canh có năm

lần đời đô; nhà Chu có ba lần đời đô) không phải là theo “ý riêng” của vua mà chủ yếu là vì “làm kế cho con cháu ức muôn đời”, “ngôi truyền dài lâu” và làm cho “phong tục giàu thịnh”, là bởi “Trên kính mệnh Trời, dưới theo lòng dân”, là để “dân cư không khổ về ngập lụt”, “muôn vật rất thịnh mà phần vinh”⁽⁶⁾. Thứ nữa, ngay việc phê phán các triều đại Đinh, Tiền Lê và nguyên nhân chủ yếu dẫn tới các triều đại này “Thế đại không dài”, “vận số ngắn ngủi” là do “lơ là mệnh Trời, không theo việc cũ nhà Thương, nhà Chu”... của tác giả bản *Thiên đô chiếu* cũng là theo tư tưởng, tinh thần của Nho giáo. Ngoài ra, một nội dung cơ bản của *Chiếu dời đô* là đã phác họa một đường lối trị nước căn bản và lâu dài không chỉ cho nhà Lý mà cho cả các triều đại phong kiến Việt Nam sau này, đó là “Trên kính mệnh Trời, dưới hợp lòng người”. Trên kính mệnh Trời, dưới hợp lòng người còn là căn cứ, cơ sở xuất phát và là mục đích của mọi chính sách, biện pháp của nhà nước phong kiến trong việc cai trị, quản lý xã hội, vì mục đích “quốc thái, dân an”.

Ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong lĩnh vực chính trị của quốc gia Đại Việt đầu triều Lý còn biểu hiện ở chỗ, tư tưởng của Phật giáo đã trở thành căn cứ, cơ sở lý luận chủ yếu cho đội ngũ trí thức - nhà sư thực sự đóng vai trò là quân sư của nhà vua, nhà nước phong kiến trong việc hoạch định và triển khai đường lối cai trị, quản lý xã hội.

Nếu nhà sư Vạn Hạnh, Đào Cam Mộc có vai trò quan trọng trong việc hình thành *Thiên đô chiếu*, thì Thiên sư Viên Thông Nguyễn Nguyên Úc (1080 - 1151) trong *Bản về nguồn gốc hưng vong trị loạn trong thiên hạ*, để trả lời vua Lý

Thần Tông về việc trị nước, đã vận dụng tri thức Phật giáo và tri thức Nho giáo để chỉ rõ những nguyên nhân chủ yếu của sự hưng vong, trị loạn trong thiên hạ. Theo nhà sư, sự hưng vong, trị hay loạn của triều đại, của quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào nhà vua và đội ngũ quan lại, đặc biệt là đạo đức và việc thi hành đạo đức của họ trong việc cai trị quản lý xã hội có “hợp với lòng dân”, có xứng đáng là “cha mẹ của dân” hay không. Và để có đạo đức thì, theo Thiên sư Viên Thông, nhà vua, đội ngũ quan lại phải luôn tu dưỡng đạo đức, không ngừng trau dồi đạo đức để sửa mình, để an dân; phải luôn làm việc thiện, phải đem lại ân huệ cho dân⁽⁷⁾.

Điều đáng lưu ý là, những vị vua đầu triều Lý như Lý Công Uẩn, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông đều uyên thâm Phật học, tôn sùng Phật giáo, trọng dụng nhà sư. Chính điều này đã làm cho Phật giáo và đội ngũ trí thức - nhà sư càng ảnh hưởng sâu đậm và có vai trò lớn hơn trong đời sống chính trị, trong bộ máy nhà nước và trong xã hội.

Triết lý vô ngã, từ bi hỉ xả, cứu khổ cứu nạn, hướng tới quốc gia thái bình, mọi người an lạc... đậm tính nhân bản, nhân văn của Phật giáo và tư tưởng thân dân, trọng dân của Nho giáo luôn chi phối suy nghĩ và hành động của các vị vua này. Biểu hiện là, các vị vua này trong thời gian trị vì của mình đã nhiều lần ban “đại xá”, nhiều lần phát chẩn cho dân nghèo không chỉ nhân dịp lên ngôi mà chủ yếu trong những lúc mất mùa, hạn hán, đói kém, chiến tranh... Tinh thần bình đẳng, bác ái, vị tha của

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 160.

7. Xem: Nguyễn Đăng Duy, *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, sđd, tr. 394, 395.

Phật giáo còn là yếu tố chi phối thái độ, chính sách của nhà vua đối với những người phạm pháp. Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết, đã nhiều lần nhà vua ra lệnh giảm tội hay tha tội, ân xá cho người phạm tội. Như vua Lý Thánh Tông, khi xử kiện ở điện Thiên Khánh, đã nói với ngục lại rằng, “Ta đem lòng làm cha mẹ đối với dân, cũng như lòng thương con ta đấy. Dân không biết gì, tự mình làm mình mắc phải tội lỗi, ta xót xa lắm. Từ nay, không cứ tội nặng hay nhẹ, cốt phải xét một cách rộng rãi, tha cho tội phạm lầm lỗi”⁽⁸⁾.

Ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong lĩnh vực chính trị dưới triều Lý còn biểu hiện không chỉ trong những chiếu, dụ, lệnh của nhà vua mà còn trong bộ *Hình thư* - bộ luật đầu tiên của nước ta thời phong kiến (được ban hành vào tháng 10/1042). Bộ luật này đã mất từ lâu, nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu và qua nhiều tài liệu sử học cho biết, bộ luật này không chỉ ảnh hưởng bởi Nho giáo mà chủ yếu ảnh hưởng bởi tư tưởng Phật giáo, và chính yếu tố Phật giáo đã làm giảm thiểu khá nhiều tính chất hà khắc, cứng nhắc của Nho giáo trong bộ luật này và như nhiều bộ luật khác thời phong kiến. Tư tưởng thân dân, dân an, khoan dung của Phật giáo không chỉ là căn cứ, là nội dung và tinh thần chủ yếu mà còn là mục đích của bộ luật này. Chính điều này mà nhiều nhà Nho sau này đã cho rằng, hạn chế lớn nhất của bộ *Hình thư* là “lỗi ở khoan rộng”⁽⁹⁾.

Cuối cùng, ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị của quốc gia Đại Việt triều Lý là góp phần to lớn vào việc tập hợp, đoàn kết và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân và

truyền thống nhân ái, yêu nước của dân tộc, của mọi tầng lớp người Việt Nam, trong công cuộc tạo lập, phát triển quốc gia và nhất là trong công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia và nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt. Phật giáo với triết lí “đời là biển khổ”, với chủ trương “diệt dục”, không khuyến khích ham muốn trong cuộc đời, nhưng khi đất nước bị xâm lược, xây dựng và phát triển đất nước về mọi mặt là yêu cầu và nhiệm vụ cao cả của mọi tầng lớp người Việt Nam, thì đội ngũ nhà sư, các ông vua uyên thâm và tôn sùng Phật giáo lại chủ yếu dựa vào và phát huy nhiều yếu tố tích cực, tinh thần nhân bản, nhân văn sâu sắc, tinh thần nhập thế, tích cực... của Phật giáo. Tư tưởng bình đẳng, bác ái của Phật giáo đã góp phần quan trọng trong việc củng cố tư tưởng bình đẳng dân tộc, để không chịu ách áp bức, bóc lột, nô dịch của ngoại bang. Tư tưởng từ bi, hỉ xả, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo đã góp phần giáo dục trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi người đối với dân tộc. Triết lí vô ngã, tùy duyên của Phật giáo đã giáo dục mọi người và phát huy cao độ tinh thần hi sinh, xả thân vì dân tộc và vận mệnh của quốc gia... trong mỗi người dân đất Việt. Chính vì vậy mà như nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng, Phật giáo thời Lý - Trần luôn đồng hành cùng dân tộc, góp phần quan trọng trong lịch sử phát triển của quốc gia Đại Việt./.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 342.

9. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 170.